KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN TOÁN 10

ĐẠI SỐ

TT	Chương	Bài	Yêu cầu cần đạt	Số tiết	Nội dung điều chỉnh	Hướng dẫn thực hiện
1	Chương I. Mệnh đề. Tập hợp	§1. Mệnh đề	*Về kiến thức:* - Biết thế nào là một mệnh đề, mệnh đề phủ định , mệnh đề chứa biến. - Biết kí hiệu phổ biến ($\forall$) và kí hiệu tồn tại ($\exists$). - Biết được mệnh đề kéo theo, mệnh đề tương đương. - Phân biệt được điều kiện cần và điều kiện đủ, giả thiết và kết luận. *Về kỹ năng:* - Biết lấy ví dụ mệnh đề, phủ định một mệnh đề, xác định được tính đúng sai của các mệnh đề trong những trường hợp đơn giản. - Nêu được ví dụ mệnh đề kéo theo và mệnh đề tương đương . - Biết lập mệnh đề đảo của một mệnh đề cho trước.	3 (1, 2, 3)		
		§2. Tập hợp	*Về kiến thức:* - Hiểu được khái niệm tập hợp, tập hợp con, tập hợp bằng nhau. *Về kỹ năng:* - Sử dụng đúng các kí hiệu $\in, \notin, \subset, \supset, \varnothing$ - Biết cho tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử của tập hợp. - Vận dụng được các khái niệm tập hợp con, tập hợp bằng nhau vào giải bài tập.	1 (4)		
		§3. Các phép toán trên tập hợp	*Về kiến thức:* - Hiểu các phép toán giao của hai tập hợp,	2 (5, 6)		

			hợp của hai tập hợp, phần bù của một tập con. *Về kỹ năng:* - Sử dụng đúng các kí hiệu A\B, $C_E A$. - Thực hiện được các phép toán lấy giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, hiệu của của hai tập hợp, phần bù của một tập con. Biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp.			
		§4. Các tập hợp số	*Về kiến thức:* - Hiểu được các kí hiệu **N***, **N**, **Z**, **Q**, **R** và mối quan hệ giữa các tập hợp đó. - Hiểu đúng các kí hiệu (a; b); [a; b]; (a; b]; [a; b); (- ∞; a); (- ∞; a]; (a; +∞); [a; +∞); (-∞; +∞). *Về kỹ năng:* - Biết biểu diễn các khoảng, đoạn trên trục số.	1 (7)		
		§5. Số gần đúng. Sai số	*Về kiến thức:* - Hiểu khái niệm số gần đúng. *Về kỹ năng:* - Viết được số gần đúng của một số với độ chính xác cho trước. - Biết sử dụng máy tính bỏ túi để tính toán các số gần đúng.	1 (8)	Mục I, II và III.1. Mục III, Ví dụ 5	Tự học có hướng dẫn Thực hiện với lưu ý: Giới thiệu khái niệm ‘‘*Độ chính xác của một số gần đúng*”
		Ôn tập chương I		1 (9)		
2	Chương II. Hàm số bậc nhất và bậc hai	§1. Hàm số	*Về kiến thức:* - Hiểu khái niệm hàm số, tập xác định của hàm số, đồ thị của hàm số. Hiểu khái niệm hàm số đồng biến, nghịch biến, hàm số chẵn, lẻ. Biết được tính chất đối xứng của đồ thị hàm số chẵn, đồ thị hàm số lẻ. *Về kỹ năng:* - Biết tìm tập xác định của các hàm số đơn	2 (10, 11)	Mục I và mục II.1.	Tự học có hướng dẫn

			giản. - Biết cách chứng minh tính đồng biến, nghịch biến của một số hàm số trên một khoảng cho trước. - Biết xét tính chẵn lẻ của một hàm số đơn giản.			
		§2. Hàm số $y = ax + b$	*Về kiến thức:* - Hiểu được sự biến thiên và đồ thị của hàm số bậc nhất. - Hiểu cách vẽ đồ thị hàm số bậc nhất và đồ thị hàm số y = |x|. Biết được đồ thị hàm số y = |x| nhận Oy làm trục đối xứng. *Về kỹ năng:* - Thành thạo việc xác định chiều biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số bậc nhất. - Vẽ được đồ thị y = b; y = |x|. - Biết tìm toạ độ giao điểm của hai đường thẳng có phương trình cho trước.	2 (12, 13)	Mục I và mục II.	Tự học có hướng dẫn
		§3. Hàm số bậc hai	*Về kiến thức:* - Hiểu được sự biến thiên của hàm số bậc hai trên **R**. *Về kỹ năng:* - Lập được bảng biến thiên của hàm số bậc hai; xác định được toạ độ đỉnh, trục đối xứng, vẽ được đồ thị hàm số bậc hai. - Đọc được đồ thị của hàm số bậc hai: từ đồ thị xác định được trục đối xứng, các giá trị của x để y > 0; y < 0. - Tìm được phương trình parabol $y = ax^2 + bx + c$ khi biết một trong các hệ số và biết đồ thị đi qua hai điểm cho trước.	2 (14, 15)		
		Ôn tập chương II		1 (16)		
		Kiểm tra giữa kỳ		1 (17)		
			Về kiến thức:	3		

3	Chương III. Phương trình. Hệ phương trình	§1. Đại cương về phương trình	- Hiểu khái niệm phương trình, nghiệm của phương trình. - Hiểu định nghĩa hai phương trình tương đương. - Hiểu các phép biến đổi tương đương phương trình. *Về kỹ năng:* - Nhận biết một số cho trước là nghiệm của phương trình đã cho; nhận biết được hai phương trình tương đương. - Nêu được điều kiện xác định của phương trình (không cần giải các điều kiện). - Biết biến đổi tương đương phương trình.	(18, 19, 20)	Mục I.3 và HĐ 4.	Tự học có hướng dẫn
		§2. Phương trình quy về phương trình bậc nhất, bậc hai	*Về kiến thức:* - Hiểu cách giải và biện luận phương trình $ax + b = 0$; phương trình $ax^2 + bx + c = 0$. - Hiểu cách giải các phương trình quy về dạng bậc nhất, bậc hai: phương trình có ẩn ở mẫu số, phương trình có chứa dấu giá trị tuyệt đối, phương trình đưa về phương trình tích. *Về kỹ năng:* - Giải và biện luận thành thạo phương trình $ax + b = 0$. Giải thành thạo phương trình bậc hai. - Giải được các phương trình quy về bậc nhất, bậc hai: phương trình có ẩn ở mẫu số, phương trình có chứa dấu giá trị tuyệt đối, phương trình đưa về phương trình tích. - Biết vận dụng định lí Vi-ét vào việc nhẩm nghiệm của phương trình bậc hai, tìm hai số khi biết tổng và tích của chúng. - Biết giải các bài toán thực tế đưa về giải phương trình bậc nhất, bậc hai bằng cách lập phương trình. - Biết giải phương trình bậc hai bằng máy tính bỏ túi.	2 (21, 22)	Mục I và Mục II.1.	Tự học có hướng dẫn

		§3. Phương trình và hệ phương trình bậc nhất nhiều ẩn	*Về kiến thức:* Hiểu khái niệm nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn, nghiệm của hệ phương trình. *Về kỹ năng:* - Giải được và biểu diễn được tập nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải được hệ phương trình bậc nhất hai ẩn bằng phương pháp cộng và phương pháp thế. - Giải được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn đơn giản (có thể dùng máy tính). - Giải được một số bài toán thực tế đưa về việc lập và giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, ba ẩn. - Biết dùng máy tính bỏ túi để giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, ba ẩn.	4 (23 - 26)	Mục I.	Tự học có hướng dẫn
					Bài tập 1, 2, 3, 7a, 7b.	Không yêu cầu
		Ôn tập chương III		1 (27)	Bài tập 5, 6.	Không yêu cầu
		Ôn tập cuối HK I		3 (28, 29, 30)		
		Kiểm tra cuối HK I		1 (31)		
		Trả bài kiểm tra cuối HK I		1 (32)		
4	Chương IV. Bất đẳng thức. Bất phương trình	§1. Bất đẳng thức	*Về kiến thức:* - Biết khái niệm và các tính chất của bất đẳng thức. - Hiểu bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân của hai số. - Biết được một số bất đẳng thức có chứa giá trị tuyệt đối như: $\forall x \in \mathbf{R}: |x| \geq 0;\ |x| \geq x;\ |x| \geq -x$. $|x| \leq a \Leftrightarrow -a \leq x \leq a \quad (a > 0)$	1 (33)	HĐ 2, 4, 5, 6.	Tự học có hướng dẫn

			$\|x\| \ge a \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x \ge a \\ x \le -a \end{array}\right.$ (với a > 0) $\|a+b\| \le \|a\| + \|b\|$. *Về kỹ năng:* - Vận dụng được tính chất của bất đẳng thức hoặc dùng phép biến đổi tương đương để chứng minh một số bất đẳng thức đơn giản . - Biết vận dụng bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân của hai số vào việc chứng minh một số bất đẳng thức hoặc tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của một biểu thức. - Chứng minh được một số bất đẳng thức đơn giản có chứa giá trị tuyệt đối. - Biết biểu diễn các điểm trên trục số thỏa mãn các bất đẳng thức $\|x\| < a;\ \|x\| > a$ (với a > 0).			
		§2. Bất phương trình và hệ bất phương trình một ẩn.	*Về kiến thức:* - Biết khái niệm bất phương trình, nghiệm của bất phương trình. - Biết khái niệm hai bất phương trình tương đương, các phép biến đổi tương đương các bất phương trình. *Về kỹ năng:* - Nêu được điều kiện xác định của bất phương trình . - Nhận biết được hai bất phương trình tương đương . - Vận dụng được phép biến đổi tương đương bất phương trình để đưa một bất phương trình đã cho về dạng đơn giản hơn.	3 (34, 35, 36)	HĐ 1, HĐ 3.	Tự học có hướng dẫn
		§3. Dấu của nhị thức bậc nhất	*Về kiến thức:* - Hiểu và nhớ được định lí dấu của nhị thức	2 (37, 38)		

			bậc nhất. - Hiểu cách giải bất phương trình bậc nhất, hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn. *Về kỹ năng:* - Vận dụng được định lí dấu của nhị thức bậc để lập bảng xét dấu tích các nhị thức bậc nhất, xác định tập nghiệm của các bất phương trình tích (mỗi thừa số trong bất phương trình tích là một nhị thức bậc nhất). - Giải được hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn. - Giải được một số bài toán thực tiễn dẫn tới việc giải bất phương trình.			
		§4. Bất phương trình bậc nhất hai ẩn	*Về kiến thức*: Hiểu khái niệm bất phương trình, hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn, nghiệm và miền nghiệm của nó. *Về kỹ năng:* Xác định được miền nghiệm của bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng toạ độ.	2 (39, 40)	Mục IV	Tự học có hướng dẫn
		§5. Dấu của tam thức bậc hai	*Về kiến thức:* - Hiểu định lí về dấu của tam thức bậc hai. *Về kỹ năng:* - áp dụng được định lí về dấu tam thức bậc hai để giải bất phương trình bậc hai; các bất phương trình quy về bậc hai: bất phương trình tích, bất phương trình chứa ẩn ở mẫu thức. - Biết áp dụng việc giải bất phương trình bậc hai để giải một số bài toán liên quan đến phương trình bậc hai như: điều kiện để phương trình có nghiệm, có hai nghiệm trái dấu.	3 (41, 42, 43)		
		Ôn tập chương		2		

		IV		(44, 45)		
5	Chương V. Thống kê	§1, §2	*Về kiến thức:* - Hiểu các khái niệm: Tần số, tần suất của mỗi giá trị trong dãy số liệu (mẫu số liệu) thống kê, bảng phân bố tần số - tần suất, bảng phân bố tần số - tần suất ghép lớp. - Hiểu các biểu đồ tần suất hình cột, biểu đồ hình quạt và đường gấp khúc tần suất.	1 (46)		Ghép và cấu trúc thành 01 bài §1. Một số khái niệm cơ bản về thống kê. I. Bảng phân bố tần số, tần suất. Biểu đồ 1. Ôn tập
			Về kỹ năng: - Xác định được tần số, tần suất của mỗi giá trị trong dãy số liệu thống kê. - Lập được bảng phân bố tần số - tần suất ghép lớp khi đã cho các lớp cần phân ra. - Vẽ được biểu đồ tần suất hình cột. - Vẽ được đường gấp khúc tần số, tần suất. - Đọc được các biểu đồ hình cột, hình quạt.		Cả 2 bài	a. Số liệu thống kê. Tần số b. Tần suất 2. Bảng phân bố tần số và tần suất ghép lớp 3. Biểu đồ II. Số trung bình cộng. Số trung vị. Mốt. 1. Ôn tập a. Số trung bình cộng b. Mốt 2. Số trung vị
		§3, §4.	*Về kiến thức:* - Biết được một số đặc trưng của dãy số liệu: số trung bình cộng, số trung vị, mốt và ý nghĩa của chúng. - Biết khái niệm phương sai, độ lệch chuẩn của dãy số liệu thống kê và ý nghĩa của chúng. *Về kỹ năng:* - Tìm được số trung bình cộng, số trung vị, mốt của dãy số liệu thống kê (trong những tình huống đã học). - Tìm được phương sai, độ lệch chuẩn của dãy số liệu thống kê.	2 (47, 48)	Cả 2 bài	Ghép và cấu trúc thành 01 bài §2. Phương sai. Độ lệch chuẩn. 1. Phương sai và độ lệch chuẩn 2. Bài tập thực hành dành cho nhóm học sinh: Giáo viên hướng dẫn học sinh điều tra và thu thập các số liệu thống kê trên lớp học theo một dấu hiệu nào đó. Sau đó,

						yêu cầu học sinh trình bày, phân tích và xử lí các số liệu thống kê đã thu thập được (có đề cập đến phương sai và độ lệch chuẩn). Từ đó, rút ra kết luận và các đề xuất
		Ôn tập chương V		2 (49)		
		Kiểm tra giữa kỳ		1 (50)		
6	Chương VI. Cung và góc lượng giác. Công thức lượng giác	§1. Cung và góc lượng giác	*Về kiến thức:* - Biết hai đơn vị đo góc và cung tròn là độ và radian. - Hiểu khái niệm đường tròn lượng giác; góc và cung lượng giác; số đo của góc và cung lượng giác. *Về kỹ năng:* - Biết đổi đơn vị góc từ độ sang radian và ngược lại. - Tính được độ dài cung tròn khi biết số đo của cung. - Biết cách xác định điểm cuối của cung lượng giác và tia cuối của một góc lượng giác hay một họ góc lượng giác trên đường tròn lượng giác.	2 (51, 52)	Mục I.1.	Tự học có hướng dẫn
		§2. Giá trị lượng giác của một cung	*Về kiến thức:* - Hiểu khái niệm giá trị lượng giác của một góc (cung); bảng giá trị lượng giác của một số góc thường gặp. - Hiểu được hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc. - Biết quan hệ giữa các giá trị lượng giác	2 (53, 54)	Mục II.	Tự học có hướng dẫn

			của các góc có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau góc π. - Biết ý nghĩa hình học của tang và côtang. *Về kỹ năng:* - Xác định được giá trị lượng giác của một góc khi biết số đo của góc đó. - Xác định được dấu các giá trị lượng giác của cung AM khi điểm cuối M nằm ở các góc phần tư khác nhau. - Vận dụng được các hằng đẳng thức lượng giác cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc để tính toán, chứng minh các hệ thức đơn giản. - Vận dụng được công thức giữa các giá trị lượng giác của các góc có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau góc π vào việc tính giá trị lượng giác của góc bất kì hoặc chứng minh các đẳng thức.			
		§3. Công thức lượng giác	*Về kiến thức:* - Hiểu công thức tính sin, côsin, tang, côtang của tổng, hiệu hai góc. - Từ các công thức cộng suy ra công thức góc nhân đôi. - Hiểu công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích. *Về kỹ năng:* - Vận dụng được công thức tính sin, cosin, tang, côtang của tổng, hiệu hai góc, công thức góc nhân đôi để giải các bài toán như tính giá trị lượng giác của một góc, rút gọn những biểu thức lượng giác đơn giản và chứng minh một số đẳng thức. - Vận dụng được công thức biến đổi tích thành tổng, công thức biến đổi tổng thành	3 (55, 56, 57)	HĐ 1, 2 và Ví dụ 3.	Tự học có hướng dẫn

			tích vào một số bài toán biến đổi, rút gọn biểu thức			
		Ôn tập chương VI		2 (58, 59)		
		Ôn tập cuối HK II		1 (60)	Mục I.	Tự học có hướng dẫn
		Kiểm tra cuối HK II		1 (61)		
		Trả bài kiểm tra cuối HK II		1 (62)		

HÌNH HỌC

TT	Chương	Bài	Yêu cầu cần đạt	Số tiết	Nội dung điều chỉnh	Hướng dẫn thực hiện
1	Chương 1. Vectơ	§1. Các định nghĩa	*Về kiến thức:* - Hiểu khái niệm vectơ, vectơ - không, độ dài vectơ, hai vectơ cùng phương, hai vectơ bằng nhau. - Biết được vectơ - không cùng phương và cùng hướng với mọi vectơ. *Về kỹ năng:* - Chứng minh được hai vectơ bằng nhau. - Khi cho trước điểm A và vectơ $\vec{a}$, dựng được điểm B sao cho $\overrightarrow{AB} = \vec{a}$.	2 (1, 2)	Mục 2. HĐ 2 Bài tập 1, ý 4a	Tự học có hướng dẫn Không yêu cầu
		§2. Tổng và hiệu của hai vectơ	*Về kiến thức:* - Hiểu cách xác định tổng, hiệu hai vectơ, quy tắc ba điểm, quy tắc hình bình hành và các tính chất của tổng vectơ: giao hoán, kết hợp, tính chất của vectơ-không. - Biết được $\lvert\vec{a}+\vec{b}\rvert \le \lvert\vec{a}\rvert + \lvert\vec{b}\rvert$. *Về kỹ năng:* - Vận dụng được: quy tắc ba điểm, quy tắc hình bình hành khi lấy tổng hai vectơ cho trước. - Vận dụng được quy tắc trừ $\overrightarrow{OB} - \overrightarrow{OC} = \overrightarrow{CB}$ vào chứng minh các đẳng thức vectơ.	3 (3, 4, 5)	Mục 3. HĐ 1 Bài tập 1	Tự học có hướng dẫn Không yêu cầu
		§3. Tích của vectơ với một số	*Về kiến thức:* - Hiểu định nghĩa tích vectơ với một số (tích một số với một véc tơ). - Biết các tính chất của tích vectơ với một số: với mọi vectơ $\vec{a}$, $\vec{b}$ và mọi số thực k, m ta có: 1) $k(m\vec{a}) = (km)\vec{a}$;	3 (6, 7, 8)	Mục 1. HĐ 1 Mục 2. HĐ 2 Mục 3. HĐ 3 Mục 5	Tự học có hướng dẫn

			2) $(k+m)\vec{a} = k\vec{a} + m\vec{a}$; 3) $k(\vec{a} + \vec{b}) = k\vec{a} + k\vec{b}$. - Biết được điều kiện để hai vectơ cùng phương; tính chất trung điểm, tính chất trọng tâm. *Về kỹ năng:* - Xác định được vectơ $\vec{b} = k\vec{a}$ khi cho trước số k và vectơ $\vec{a}$. - Diễn đạt được bằng vectơ: ba điểm thẳng hàng, trung điểm của một đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác, hai điểm trùng nhau. - Sử dụng được tính chất trung điểm của đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác để giải một số bài toán hình học.			
		§4. Hệ trục tọa độ	*Về kiến thức:* - Hiểu được toạ độ của vectơ, của điểm đối với một hệ trục. - Biết được biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ, độ dài vectơ và khoảng cách giữa hai điểm, toạ độ trung điểm của đoạn thẳng và toạ độ trọng tâm của tam giác. *Về kỹ năng:* - Tính được tọa độ của vectơ nếu biết tọa độ hai đầu mút. Sử dụng được biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ. - Xác định được toạ độ trung điểm của đoạn thẳng và toạ độ trọng tâm của tam giác.	3 (9, 10, 11)	HĐ 1, 2, 3, 4, 5.	Tự học có hướng dẫn
		Ôn tập chương I		1 (12)	Mục II, các câu 10, 12, 13, 14, 15, 16, 20, 21, 26, 29.	Không yêu cầu
2	Chương 2. Tích	§1. Giá trị lượng	*Về kiến thức:* - Hiểu được giá trị lượng giác của góc bất	2 (13, 14)	Mục 5	Tự học có hướng dẫn

	vô hướng của hai vectơ và ứng dụng.	giác của góc bất kỳ từ 0^0 đến 180^0	kì từ 0° đến 180°. - Hiểu khái niệm góc giữa hai vectơ. *Về kỹ năng:* - Xác định được góc giữa hai vectơ;			
		§2. Tích vô hướng của hai vectơ	*Về kiến thức:* - Hiểu khái niệm góc giữa hai vectơ, tích vô hướng của hai vectơ, các tính chất của tích vô hướng, biểu thức toạ độ của tích vô hướng. *Về kỹ năng:* - Xác định được tích vô hướng của hai vectơ. - Tính được độ dài của vectơ và khoảng cách giữa hai điểm. - Vận dụng được các tính chất của tích vô hướng của hai vectơ vào giải bài tập : với các vec tơ $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$ bất kì : $\vec{a}.\vec{b} = \vec{b}.\vec{a}$; $\vec{a}.(\vec{b}+\vec{c}) = \vec{a}.\vec{b} + \vec{a}.\vec{c}$; $(k\vec{a}).\vec{b} = k(\vec{a}.\vec{b})$; $\vec{a} \perp \vec{b} \Leftrightarrow \vec{a}.\vec{b} = 0$.	4 (15 - 18)	HĐ 1 và HĐ 2	Tự học có hướng dẫn
		Ôn tập cuối HK I		2 (19 - 20)		
		Kiểm tra cuối HK I		1 (21)		
		Trả bài kiểm tra cuối HK I		1 (22)		
		§3. Các hệ thức lượng giác trong tam giác và giải tam giác	*Về kiến thức*: - Hiểu định lý cosin, định lý sin, công thức về độ dài đường trung tuyến trong một tam giác. - Biết được một số công thức tính diện tích tam giác như	4 (23 - 26)	HĐ 1	Tự học có hướng dẫn
					Mục 2. HĐ 5	Tự học có hướng dẫn
					Mục 3, phần chứng minh công thức	Khuyến khích học sinh tự chứng minh

			$S = \frac{1}{2}a.h_a = \frac{1}{2}bh_b = \frac{1}{2}c.h_c$ $S = \frac{1}{2}ab\sin C$		diện tích tam giác.	
			$S = \frac{abc}{4R}$ $S = pr$ $S = \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)}$ (trong đó R, r lần lượt là bán kính đường tròn ngoại tiếp, nội tiếp tam giác, p là nửa chu vi tam giác) - Biết một số trường hợp giải tam giác. *Về kỹ năng:* - áp dụng được định lý cosin, định lý sin, công thức về độ dài đường trung tuyến, các công thức tính diện tích để giải một số bài toán có liên quan đến tam giác. - Biết giải tam giác trong một số trường hợp đơn giản. Biết vận dụng kiến thức giải tam giác vào các bài toán có nội dung thực tiễn. Kết hợp với việc sử dụng máy tính bỏ túi khi giải toán.			
		Ôn tập chương		2 (27, 28)	Phần II, các câu: 5, 6, 7, 9, 10, 20	Không yêu cầu
3	Chương III. Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	§1. Phương trình đường thẳng	*Về kiến thức:* - Hiểu vectơ pháp tuyến, vectơ chỉ phương của đường thẳng. - Hiểu cách viết phương trình tổng quát, phương trình tham số của đường thẳng. - Hiểu được điều kiện hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau, vuông góc với nhau . - Biết công thức tính khoảng cách từ một	5 (29, 33)	Bài tập 6, ý c	Không yêu cầu

			điểm đến một đường thẳng; góc giữa hai đường thẳng. *Về kỹ năng:* - Viết được phương trình tổng quát, phương trình tham số của đường thẳng d đi qua điểm M(x_0; y_0) và có phương cho trước hoặc đi qua hai điểm cho trước. - Tính được tọa độ của véc tơ pháp tuyến nếu biết tọa độ của véc tơ chỉ phương của một đường thẳng và ngược lại. - Biết chuyển đổi giữa phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng. - Sử dụng được công thức tính khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. - Tính được số đo của góc giữa hai đường thẳng.			
		§2. Phương trình đường tròn	*Về kiến thức:* Hiểu cách viết phương trình đường tròn. *Về kỹ năng:* - Viết được phương trình đường tròn biết tâm I(a; b) và bán kính R. Xác định được tâm và bán kính đường tròn khi biết phương trình đường tròn. - Viết được phương trình tiếp tuyến với đường tròn khi biết toạ độ của tiếp điểm (tiếp tuyến tại một điểm nằm trên đường tròn).	3 (34, 35, 36)	Bài tập 6, ý c	Không yêu cầu
		§3. Phương trình đường elip	*Về kiến thức:* - Biết định nghĩa elip, phương trình chính tắc, hình dạng của elip. *Về kỹ năng:* - Từ phương trình chính tắc của elip: $\frac{x^2}{a^2}+\frac{y^2}{b^2}=1 \quad (a>b>0)$	2 (37, 38)	Mục 4 Bài tập 5	Không dạy Không yêu cầu

			xác định được độ dài trục lớn, trục nhỏ, tiêu cự của elip; xác định được toạ độ các tiêu điểm, giao điểm của elip với các trục toạ độ.			
		Ôn tập chương III		1 (39)	Phần I, bài 7 Phần II, các câu: 5, 12, 21, 23, 26,	Không yêu cầu
		Ôn tập cuối HK II		2 (40, 41)		
		Kiểm tra cuối HK II		1 (42)		
		Trả bài kiểm tra cuối HK II		1 (43)		